

Số: 272 / D.V.ĐN

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025  
Danang, October 09<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng  
Organization name: *Danang Airport Services Joint Stock Company*
  - Mã chứng khoán: MAS  
Ticker: *MAS*
  - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng.  
Address: *Danang International Airport, Hoa Cuong Ward, Danang City.*
  - Điện thoại/Telephone: 0236 3830340,  
Fax: 0236 3826133, Email: [masco@masco.com.vn](mailto:masco@masco.com.vn),
  - Website: [masco.com.vn](http://masco.com.vn)
  - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Minh Huyền  
Spokersman: *Nguyen Thi Minh Huyen*
- Chức vụ: Kế toán trưởng  
Position: *Cheft Accountant*
- Di động/Mobie: 0963137909. Email: [minhhuyen@masco.com.vn](mailto:minhhuyen@masco.com.vn)
- Loại thông tin công bố:

☐ 24h, ☐ Yêu cầu, ☒ Bất thường, ☐ Định kỳ

Information disclosure type

☐ 24h, ☐ On demand ☒ Irregular, ☐ Periodic

- Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure**

Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng công bố thông tin tin như sau/ *Danang Airport Services Joint stock Company announces the following:*

- Công văn số 272 ngày 09/10/2025 về việc đính chính Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính bán niên 2025/ *Official dispatch No.272, 09/10/2025 on correcting the Audit Report of the 2025 Semi-annual Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/07/2025 tại đường dẫn: [masco.com.vn](http://masco.com.vn)

**NGUYỄN THỊ  
MINH HUYỀN**

Digitally signed by NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN  
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=HẢI CHÂU, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG, T=KẾ TOÁN TRƯỞNG,  
CN=NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:201090361  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025-10-09 17:05:01  
Foxit Reader Version: 9.4.1

*This information was posted on MASCO website on October 09<sup>th</sup>, 2025 at this link [masco.com.vn](http://masco.com.vn)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.*

***Tài liệu đính kèm:***

***Attached documents***

- BC soát xét BCTC bán niên 2025 (bản tiếng Việt)
- *Audit Report of the 2025 Semi-annual Financial Statements*

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
***Party authorized to disclose information***



Nguyễn Thị Minh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HK  
SÂN BAY ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 272 /DV-ĐN

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

## CÔNG VĂN ĐỊNH CHÍNH

( Công bố thông tin ngày 25/08/2025)

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng  
*Organization name: Danang Airport Services Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán: MAS  
*Ticker: MAS*
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng.  
*Address: Danang International Airport, Hoa Cuong Ward, Danang City.*
- Điện thoại/*Telephone*: 0236 3830340,  
Fax: 0236 3826133, Email: [masco@masco.com.vn](mailto:masco@masco.com.vn),
- Website: [masco.com.vn](http://masco.com.vn)
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Minh Huyền  
*Spokersman: Nguyen Thi Minh Huyen*

Chức vụ: Kế toán trưởng

*Position: Cheft Accountant*

Di động/*Mobie*: 0963137909. Email: [minhhuyen@masco.com.vn](mailto:minhhuyen@masco.com.vn)

### Nội dung đã công bố/ *Content of Information of Disclosure:*

- Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 và Giải trình Lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024.

- *Audited report of the 2025 Semi-annual Financial Statements and Explanation of Profit increase of over 10% compared to the same period in 2024.*

### Nội dung đính chính (*Correction*):

- Do thiết bị scan bị lỗi nên bản scan Báo cáo soát xét Báo cáo Tài chính bán niên 2025 bản tiếng Việt bị thiếu các trang 10-14 và các trang 26-32, bản tiếng Anh bị thiếu các trang 10-13 và trang 30. Công ty xin cập nhật lại bản scan có đầy đủ các trang của Báo cáo soát xét BCTC bán niên 2025 tiếng Việt và tiếng Anh.



- Due to a faulty scanning device, the Vietnamese version of the 2025 Semi-annual Financial Statements Audited Report is missing pages 10-14 and pages 26-32, the English version is missing pages 10-13 and page 30. The Company would like to update the scanned version with all pages of the 2025 Semi-annual Financial Statements Audited Report in Vietnamese and English.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
**Party authorized to disclose information**



**Nguyễn Thị Minh Huyền**



**DANANG AIRPORTS SERVICES  
JOINT STOCK COMPANY**

**REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**  
For the six-month period ended 30 June 2025

**NGUYỄN  
THỊ MINH  
HUYỀN**

Digitally signed by NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN  
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=HẢI CHÂU,  
O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG  
SÂN BAY ĐÀ NẴNG, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG,  
T=KÊ TOÁN TRƯỞNG, CN=NGUYỄN THỊ MINH  
HUYỀN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:  
201090361  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025-10-09 17:09:08  
Foxit Reader Version: 9.4.1

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

---

**CONTENTS**

	<b>Page(s)</b>
MANAGEMENT BOARD'S REPORT	1 – 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION	3 – 4
REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	
Interim balance sheet	5 – 6
Interim income statement	7
Interim cash-flow statement	8
Notes to the interim financial statements	9 – 40

## DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

### MANAGEMENT BOARD'S REPORT

Management Board of Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") hereby presents its report and the accompanying reviewed interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

Members of the Board of Directors, Supervisory Board and Management Board during the period and on the date of this report include:

#### Board of Directors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Dao Manh Kien	Chairman
Mr. Nguyen Thanh Dong	Member
Mr. Tran Thanh Hai	Member
Mr. Tran Thanh Nghia	Member
Ms. Nguyen Thi Thuy Linh	Member

#### Supervisory Board

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Dinh Hong Son	Head
Mr. Nguyen Dung	Member
Mr. Le Giang Nam	Member

#### Management Board and Chief Accountant

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Tran Thanh Nghia	General Director
Mr. Tran Thanh Hai	Vice General Director
Mr. Pham Van Ha	Vice General Director
Ms. Nguyen Thi Minh Huyen	Chief Accountant

#### LEGAL REPRESENTATIVE

The Company's legal representative during the period and on the date of this report is Mr. Tran Thanh Nghia, the General Director.

#### RESPONSIBILITY OF MANAGEMENT BOARD

The Company's Management Board is responsible for preparing the interim financial statements of each period which give a true and fair view of the interim financial position of the Company and the results of its interim operations and its interim cash flows. In preparing these interim financial statements, the Management Board is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Comply with the regulations of Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and other relevant legal provisions currently in effect;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement the internal control system effectively for a fair preparation and presentation of the interim financial statements so as to mitigate error or fraud.



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**MANAGEMENT BOARD'S REPORT (CONTINUED)**

The Management Board is responsible for ensuring that proper interim accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and ensure that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements. The Management Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Management Board confirm that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

**AUDITOR**

The accompanying interim financial statements were reviewed by ECOVIS AFA VIETNAM Auditing - Appraisal and Consulting Company Limited (Head Office: No. 142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam; Tel: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

**STATEMENT BY MANAGEMENT BOARD**

In the Management Board's opinion, the accompanying interim financial statements give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025, the results of its interim operations and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

For and on behalf of the Management Board



**Trần Thanh Nghĩa**  
**General Director**

Da Nang City, 22 August 2025

No: 348/2025/BCSX-E.AFA

**REPORT ON REVIEW OF  
INTERIM FINANCIAL INFORMATION**

**To: Shareholders**  
**The Board of Directors and Management Board**  
DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) prepared on 22 August 2025 as set out from page 5 to page 40, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025 and the interim income statement, and the interim cash flow statement for the six-month period then ended, and notes to the interim financial statements.

***Management Board's Responsibility***

The Management Board is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

***Auditor's Responsibility***

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



**REPORT ON REVIEW OF  
INTERIM FINANCIAL INFORMATION (CONTINUED)**

**Conclusion**

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its interim financial performance and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of interim financial statements.

**Other Matter**

The interim financial statements for the six-month accounting period ended 30 June 2024, and the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024, of the Company were reviewed and audited by a different auditor and audit firm. This auditor issued an unqualified conclusion and opinion in the review report No. 28/2024/SX-RSMHCM dated 26 August 2024, and the audit report No. 98/2025/KT-RSMHCM dated 12 March 2025.



**Tran Thi Nhu Phuong**

**Audit Director**

Audit Practice Registration Certificate:  
2293-2023-240-1

Authorized person

**ECOVIS AFA VIETNAM Auditing – Appraisal and Consulting Company Limited**  
Da Nang City, 22 August 2025



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**Form B 01a – DN**(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)**INTERIM BALANCE SHEET**

As at 30 June 2025

Unit: VND

<b>ASSETS</b>	<b>Code</b>	<b>Note</b>	<b>As at 30 Jun. 2025</b>	<b>As at 01 Jan. 2025</b>
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>55,796,162,901</b>	<b>33,843,300,606</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>16,994,123,850</b>	<b>16,757,696,773</b>
1. Cash	111		12,994,123,850	16,757,696,773
2. Cash equivalents	112		4,000,000,000	-
<b>II. Current financial investments</b>	<b>120</b>		<b>6,000,000,000</b>	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Held to maturity investments	123	4.2	6,000,000,000	-
<b>III. Current account receivables</b>	<b>130</b>		<b>24,709,229,217</b>	<b>9,049,348,509</b>
1. Trade receivables	131	4.3	25,514,281,280	10,680,666,443
2. Advances to suppliers	132	4.4	403,545,856	3,000,000
3. Other current receivables	136	4.5	1,346,631,844	920,911,829
4. Provision for doubtful debts	137	4.6	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>5,165,767,442</b>	<b>4,970,977,219</b>
1. Inventories	141		5,165,767,442	4,970,977,219
2. Provision for decline in value of inventories	149		-	-
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>2,927,042,392</b>	<b>3,065,278,105</b>
1. Current prepayments	151	4.8	2,927,042,392	2,763,274,888
2. Value added tax deductible	152		-	241,411,738
3. Tax and other receivables from the state budget	153		-	60,591,479
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>34,190,448,336</b>	<b>38,057,222,124</b>
<b>I. Non-current account receivables</b>	<b>210</b>		<b>33,820,000</b>	<b>112,820,000</b>
1. Non-current trade receivables	211		-	-
2. Other non-current receivables	216	4.5	33,820,000	112,820,000
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>31,669,135,493</b>	<b>34,718,371,066</b>
1. Tangible fixed assets	221	4.9	31,138,936,157	34,169,505,064
Cost	222		157,523,339,062	157,428,839,062
Accumulated depreciation	223		(126,384,402,905)	(123,259,333,998)
2. Intangible fixed assets	227	4.10	530,199,336	548,866,002
Cost	228		953,083,100	953,083,100
Accumulated amortisation	229		(422,883,764)	(404,217,098)
<b>III. Investment property</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Non-current assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>185,457,407</b>	<b>20,000,000</b>
1. Non-current work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	4.11	185,457,407	20,000,000
<b>V. Non-current financial investments</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Other non-current assets</b>	<b>260</b>		<b>2,302,035,436</b>	<b>3,206,031,058</b>
1. Non-current prepayments	261	4.8	2,302,035,436	3,206,031,058
2. Other non-current assets	268		-	-
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>89,986,611,237</b>	<b>71,900,522,730</b>

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**Form B 01a – DN**(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)**INTERIM BALANCE SHEET (CONTINUED)**

As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>51,290,847,775</b>	<b>37,494,249,270</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>45,707,864,611</b>	<b>31,606,713,135</b>
1. Trade payables	311	4.12	12,285,862,636	9,576,840,375
2. Advances from customers	312	4.13	2,460,297,000	7,928,344,741
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313	4.14	2,477,702,654	538,506,906
4. Payables to employees	314	4.15	7,983,595,108	3,603,812,026
5. Accrued expenses	315	4.16	2,391,169,743	53,352,351
6. Current unearned revenue	318	4.17	3,308,262,917	4,935,541,745
7. Other current payables	319	4.18	13,647,974,553	3,702,381,514
8. Current loans and obligations under finance leases	320	4.19	1,153,000,000	1,038,760,000
9. Bonus and welfare fund	322		-	229,173,477
<b>II. Non-current liabilities</b>	<b>330</b>		<b>5,582,983,164</b>	<b>5,887,536,135</b>
1. Other non-current payables	337	4.18	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Non-current loans and obligations under finance leases	338	4.19	1,942,983,164	2,247,536,135
<b>D. OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>4.20</b>	<b>38,695,763,462</b>	<b>34,406,273,460</b>
<b>I. Equity</b>	<b>410</b>		<b>38,695,763,462</b>	<b>34,406,273,460</b>
1. Owner's contributed capital	411		42,676,830,000	42,676,830,000
Ordinary shares carrying voting rights	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
Preference shares	411b		-	-
2. Investment and development fund	418		803,208,113	803,208,113
3. Retained earnings	421		(4,784,274,651)	(9,073,764,653)
Beginning accumulated retained earnings	421a		(9,073,764,653)	(12,930,644,539)
Retained earnings of the current year	421b		4,289,490,002	3,856,879,886
<b>II. Other capital and funds</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>89,986,611,237</b>	<b>71,900,522,730</b>



Trần Thanh Nghĩa  
General Director  
Da Nang City, 22 August 2025

Nguyễn Thị Minh Huyền  
Chief Accountant

Phạm Thị Thuong  
Preparer



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**Form B 02a – DN**(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)**INTERIM INCOME STATEMENT**

For the six-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current period	Previous period
1. Revenue from selling goods and rendering services	01	5.1	103,371,242,374	94,486,425,491
2. Revenue deductions	02	5.2	1,521,313,475	1,858,065,355
3. Net revenue from selling goods and rendering services	10		101,849,928,899	92,628,360,136
4. Cost of sales	11	5.3	83,127,392,384	74,286,672,012
5. Gross profit from selling goods and rendering services	20		18,722,536,515	18,341,688,124
6. Finance income	21	5.4	192,919,548	215,101,333
7. Finance expense	22	5.5	314,183,275	732,811,875
<i>Of which, interest expense</i>	23		126,683,275	357,811,875
8. Selling expense	25	5.6	3,781,886,662	4,084,456,457
9. General and administrative expense	26	5.7	9,229,536,910	8,094,606,028
10. Operating profit/(loss)	30		5,589,849,216	5,644,915,097
11. Other income	31	5.8	58,163,682	732,632,411
12. Other expense	32	5.9	309,320,060	672,461,121
13. Net other income/(loss)	40		(251,156,378)	60,171,290
14. Accounting profit/(loss) before taxation	50		5,338,692,838	5,705,086,387
15. Current corporate income tax expense	51	5.11	243,089,679	-
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17. Net profit/(loss) after taxation	60		5,095,603,159	5,705,086,387
18. Basic earnings per share	70	4.20.5	1,005	808
19. Diluted earnings per share	71	4.20.6	1,005	808



**Trần Thanh Nghĩa**  
General Director

Da Nang City, 22 August 2025



**Nguyen Thi Minh Huyen**  
Chief Accountant



**Pham Thi Thuong**  
Preparer



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

-Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**Form B 03a-DN**

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

**INTERIM CASH FLOW STATEMENT**  
**(Indirect method)**

For the six-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current period	Previous period
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
1. Net profit /(loss) before taxation	01		5,338,692,838	5,705,086,387
2. Adjustment for:				
Depreciation and amortisation	02		3,143,735,573	3,683,399,535
Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		(80,094,300)	(98,599,990)
Gains/losses from investment	05		(112,825,248)	(229,539,934)
Interest expense	06		126,683,275	357,811,875
3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital	08		8,416,192,138	9,418,157,873
Increase or decrease in accounts receivable	09		(15,178,336,725)	(159,599,977)
Increase or decrease in inventories	10		(194,790,223)	69,343,021
Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11		13,192,125,461	5,124,903,667
Increase or decrease prepaid expenses	12		740,228,118	(417,517,863)
Interest paid	14		(128,821,675)	(365,744,446)
Other cash outflows from operating activities	17		(229,173,477)	(161,567,000)
Net cash from operating activities	20		6,617,423,617	13,507,975,275
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(259,957,407)	(610,114,545)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	181,818,181
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(6,000,000,000)	(6,500,000,000)
4. Interest and dividends received	27		5,562,235	5,499,835
Net cash from investing activities	30		(6,254,395,172)	(6,922,796,529)
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
1. Proceeds from borrowings	33	6.1	420,497,029	22,447,003,807
2. Repayment of borrowings	34	6.2	(610,810,000)	(22,268,568,993)
Net cash from financing activities	40		(190,312,971)	178,434,814
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH	50		172,715,474	6,763,613,560
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		16,757,696,773	7,445,756,042
Impact of exchange rate fluctuation	61		63,711,603	6,402,211
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF PERIOD	70		16,994,123,850	14,215,771,813



**Trần Thanh Nghĩa**  
General Director  
Da Nang City, 22 August 2025

**Nguyễn Thị Minh Huyền**  
Chief Accountant

**Phạm Thị Thuong**  
Preparer



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**Form B 09a - DN**

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS****1. CORPORATE INFORMATION****1.1. Structure of ownership**

Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), formerly known as Danang Airports Services Company, had been a state-owned enterprise. On 23 September 2005, Da Nang Airports Services Company was converted into a joint stock company under Decision No. 3547/QĐ-BGTVT dated 23 September 2005 by the Ministry of Transport. The Company is operating in accordance with the Business Registration Certificate No. 3203000950 dated 05 April 2006 granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment and other amended certificates thereafter with the latest one dated 09 July 2024.

On 09 September 2009, the Company has been officially granted a license to register for securities trading on the UpCom market. The Company was formally licensed to trade securities on Hanoi Stock Exchange under Decision No. 350/QĐ-SGDHN dated 30 June 2014 by Hanoi City Securities Trading Centre, with stock ticker MAS. The Company commenced trading on 15 July 2014.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 42,676,830,000.

The Company's registered head office is at Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam.

The number of employees as at 30 June 2025 was 435 (31 December 2024 was: 442).

**1.2. Business field**

- Airline catering production, trading and services;
- Automobile and motorcycle driver training.

**1.3. Operating industry**

Under the Business Registration Certificate, the Company is principally engaged in:

- Direct support services for air transport operations. Details: Commercial aviation engineering operation;
- Manufacture of prepared meals and dishes. Details: Manufacture and serve of catering on flights, industrial catering, packaged and instant food, various types of candies, bottled purified water;
- Other education not classified elsewhere. Details: Driver training for cars and motorcycles;
- Restaurants and mobile food services. Details: Food service and beverage service;
- Other supporting activities related to transport. Details: Airline ticket agents, freight forwarders by air, water, and rail;
- Advertising. Details: Advertising service business;
- Retail sale of other new goods in specialized stores. Details: Retail of non-food goods. Implementation of retail distribution rights for duty-free goods, handicrafts, general merchandise, stationery.

**1.4. Normal operating cycle**

The Company's normal operating cycle is carried out for a time period of 12 months.

**1.5. The Corporation's structure**

The Company's dependent units as at 30 June 2025 were as follows:

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

<b>Name</b>	<b>Operating industry</b>	<b>Address</b>
Meal Production and Supply Enterprise	Processing and supplying meals	Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam
Phu Bai Branch of Danang Airports Services Joint Stock Company	Processing and supplying meals; commercial trading and services	Group 10, Phu Bai ward, Hue city
Nha Trang Branch - Danang Airports Services Joint Stock Company	Processing and supplying meals	Cam Ranh Airport, Bac Cam Ranh ward, Khanh Hoa Province
Commercial and Catering Service Enterprise	Commercial trading and services	Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam
Branch of Danang Airports Services Joint Stock Company – Vocational Training Center for Automotive and Motorcycles Masco (hereinafter referred to as "Danang Driving Center")	Automobile and motorcycle Driver training	113 Nui Thanh, Hoa Cuong ward, Da Nang city
Branch of Danang Airports Services Joint Stock Company – Vocational Training Center for AutomotiveMotorcycles Masco Thua Thien Hue (hereinafter referred to as "Hue Driving Center")	Automobile and motorcycle driver training	73 Phan Dinh Phung, Thuan Hoa ward, Hue city

**2. BASIS OF PREPARATION OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS****2.1. Accounting standards, accounting system**

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**2.2. Forms of accounting records**

The form of accounting records applied in the Company is the General Journal.

**2.3. Accounting period**

The Company's financial year is from 01 January to 31 December.

These interim financial statements are prepared for the the six-month accounting period ended 30 June 2025.

**2.4. Reporting and functional currency**

The Company maintains its accounting records in VND.



**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

**3.1. Use of estimates**

The preparation of the interim financial statements requires the Management Board to make estimates and assumptions that impact the carrying value of certain assets and liabilities, contingent assets and liabilities reported in the notes as well as revenues and expenses in the financial statements for the period ended 30 June 2025.

**3.2. Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, cash in transit and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**3.3. Financial investments**

*Held to maturity investments*

Held to maturity investments comprise held to maturity investments to earn periodical profits and other held to maturity investments.

If there is any certain evidence that part or all of the investments are irrecoverable, impairment losses are recognised as a finance expense in the current period.

**3.4. Account receivables**

*Recognition method*

Account receivables are stated at the carrying amounts of trade receivables and other receivables less provisions for doubtful debts.

*Provision for doubtful debts*

As of the date of preparing the financial statements, provision for doubtful debt is recognised for past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might not be recoverable when due at the level as guided in prevailing regulations. The determination of the overdue period of a doubtful debt for which provision must be made is based on the principal payment term under the original contract, excluding agreed loan extension.

The difference between the required balance and the existing balance of provision for doubtful debts is recorded as a general and administrative expense in the income statement.

**3.5. Inventories**

*Inventory measurement*

Inventories are measured at the lower of cost and net realisable value.

The costs of inventories shall comprise all costs of purchase, costs of conversion, and other costs incurred in bringing inventories to their present location and condition.

The costs of purchase comprise the purchase price, non-reimbursable taxes and duties, and transport, handling and other costs directly attributable to the purchase. Trade discounts and sales rebates on substandard and obsolete goods purchased are deducted from the costs of purchase.

Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

***Method of accounting for inventories***

Inventories are measured using the weighted average method and are recored under the perpetual inventory system.

***Provision for decline in value of inventories***

As of the date of preparing the financial statements, provision is recognised for obsolete, slow-moving and defective inventory items and an excess of the cost of inventories over their net realisable value.

The difference between the required balance and the existing balance of the provision for a decline in value of inventories is included in cost of sales in the income statement.

Inventories are written down to net realizable value item by item. For services being rendered, provision is made in respect of each service for which a separate selling price is charged.

**3.6. Tangible fixed asset**

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

***Tangible fixed asset recognition***

The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair values and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

The costs of tangible fixed assets constructed by contractors are the finalised costs of the construction, other directly related expenses and the registration fee (if any).

The historical cost of self-constructed tangible fixed assets includes construction costs, actual production costs incurred, and installation and trial run costs, minus the value of products recovered during trial runs and test production.

***Depreciation and amortisation***

The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

The estimated useful lives are as follows:

	<u><b>Year 2025</b></u>
▪ Buildings, structures	04 – 25 years
▪ Machinery and equipment	03 – 10 years
▪ Means of transportations, transmitters	03 – 10 years
▪ Other fixed assets	04 – 10 years

**3.7. Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are measured at cost less accumulated amortisation.

***Intangible fixed asset recognition***

The cost of an intangible fixed asset comprises the total amount of expense incurred by the Corporation to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.



**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

***Accounting principles for intangible fixed asset***

***Land use rights***

Land use rights is presented as the value of the long-term land use rights at Da Nang International Airport. Indefinite land use rights are not amortised.

***Computer software***

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and depreciated over its useful life.

**3.8. Leases**

***Operating leases***

Lease payments under an operating lease are recognised as an expense on a straight-line basis over the lease term.

**3.9. Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

**3.10. Business cooperation contract (BCC)**

***The principles of recording capital contribution***

The driving training centres in Da Nang and Hue operate through an investment partnership between the Company and individuals to jointly carry out training activities but do not form independent legal entities. The Company, as the recipient of the capital contribution, records the amount of capital contributions from individuals as other payable liabilities.

***The principles of accounting and profit distribution***

The Company is responsible for managing, operating, directing, and is directly recording all revenue and expenses incurred from the activities of the two training centres. According to the agreement, the remaining partners are only entitled to profit sharing at the end of the accounting year.

**3.11. Prepayments**

Prepaid expenses are classified as short-term and long-term prepaid expenses based on their original terms and mainly include costs related to the cost of tools, equipment, and prepaid land rent, among others. These expenses are allocated over the period of the prepaid expense or the period during which the economic benefits are expected to be generated.

The following expenses are recognised as prepayments and amortised to the income statement:

- Prepaid land rent is allocated over the lease term;
- Tools and supplies are amortised to the income statement over 01 to 03 years.

**3.12. Liabilities**

Liabilities are classified into trade payables, intercompany payables and other payables based on the following rules: Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer, intercompany payables are payables between a parent company and a subsidiary without legal entity status that is dependent on accounting, the remaining payables are classified as other payables.



**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Liabilities are also classified according to the maturity date, the remaining term from the date of the financial statements, original currency, and each creditor.

Liabilities are recognised at no less than the payment obligation.

**3.13. Borrowing costs**

***Capitalisation of borrowing costs***

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalised as part of the cost of those assets until the assets are put into use or sale.

Investment income earned on temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the respective assets.

All other borrowing costs are recognised as an expense in the income statement when incurred.

**3.14. Accrued expenses**

Accrued expenses represent expenses that will be paid in the future for goods or services received but not yet paid due to lack of invoices or accounting documents. These expenses are recognised as operating expenses of the reporting period.

The company's accrued expenses include accrued interest on loans. The estimation basis is based on the loan principal and the interest rate specified in the loan agreement.

**3.15. Unearned revenues**

Unearned revenues include advanced payments for one or more accounting periods for training services and other services being provided within the period.

Unearned revenues are periodically determined and transferred into revenues according to the time of-service delivery.

**3.16. Owners' equity**

***The owners' contributed equity***

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

***Dividends***

Dividends are recognized as a liability on the dividend record date set by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

***Reserves***

Reserves are created at certain percentages of profit after tax as prescribed in the Company's charter and Resolutions of the General Meeting of Shareholders.

***Retained earnings***

Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved by the General annual meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**3.17. Revenue and other income**

***Revenue from selling goods***

Revenue from selling goods is measured at the fair value of the consideration received or receivable. In most cases, revenue is recognised when transferring the risks and rewards of ownership to the buyer.

***Revenue involving the rendering of services***

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of this transaction can be estimated reliably. When a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue is recognised by reference to the stage of completion at the end of the reporting period.

***Interest income***

Interest income is recognised on an accrual basis by reference to the principal outstanding and at the interest rate applicable.

**3.18. Deductions**

Deductions include trade discounts, allowances and sale returns.

Deductions arising in the reporting year from consumption of products, goods and services are recognised as decreases in revenue in that year; Deductions arising after the end of the reporting year but prior to issuing the financial statements for the reporting year are recognised as decreases in revenue of the reporting year; Deductions arising after the end of the reporting year and after issuing the financial statements for the reporting year are recognised as decreases in revenue of the next year.

**3.19. Cost of sales**

Cost of sales and services provided represents total costs of finished products, goods, services which are sold in the period in accordance with the matching principle. Abnormal amounts of production costs of inventories are recognised immediately in cost of sales.

**3.20. Finance expense**

Financial expenses reflect the costs incurred during the period, primarily including interest expenses and foreign exchange losses.

**3.21. General and administrative expense**

Selling expenses represent expenses incurred during the process of selling products, goods and rendering services, which include expenses relating to product exhibition, advertisement, sales commissions, product warranty (except for construction activities), storage, packaging and shipping etc.

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; stationery expenses, material expenses, depreciation of fixed assets; land rental, licensing fee; utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other expenses.

**3.22. Taxation**

***Corporate income tax***

***Current corporate income tax expense***



**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and the rate of corporate income tax (CIT) of the current year is determined as follows:

- For the training activities at the two driving training centres: the tax rate is 10% throughout the operational period according to point a, Clause 3, Article 19 of Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 by the Ministry of Finance, applicable to socialized units in the education and training sector;
- For the remaining activities of the Company, the tax rate is 20%.

***Value added tax***

The goods sold and services rendered by the Company are subject to value added tax at the following rates:

- Training services: Not subjected to value added tax;
- Sale of merchandise: 5% - 10%;
- Airports services: 10%.

The company was entitled to an 8% tax rate from 1 January 2025 to 30 June 2025, as per Decree 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024, issued by the Government.

***Other taxes***

Other taxes are applicable in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

The tax reports of the Company will be inspected by the Tax Department. Application of the laws and regulations on tax to different transactions can be interpreted by many ways; therefore, the tax amounts presented in the financial statements can be amended in accordance with the Tax Department's final assessment for the Company.

**3.23. Earnings per share**

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

**3.24. Diluted earnings per share**

Diluted earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and total ordinary shares that would be issued on the conversion, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

**3.25. Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in producing or providing related products or services (business segment), or in producing or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

Refer to Section 7 of the Interim Financial Report Notes.

**3.26. Related parties**

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Corporation or are controlled by, or are subject to common control with the Corporation. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including management and officers of the Corporation and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INTERIM BALANCE SHEET

## 4.1. Cash and cash equivalents

	Foreign currency	As at 30 Jun. 2025 VND	Foreign currency	As at 01 Jan. 2025 VND
Cash in hand		810,983,290		784,612,612
+ VND		772,175,292		746,836,598
+ USD	1,497.80 #	38,807,998	1,497.80 #	37,776,014
Cash at banks		12,183,140,560		15,973,084,161
+ VND		12,035,143,522		15,870,204,264
+ USD	5,705.36 #	147,997,038	4,074.29 #	102,879,897
Cash equivalents		4,000,000,000		-
<b>Total</b>		<b>16,994,123,850</b>		<b>16,757,696,773</b>

## 4.2. Held to maturity investments

	As at 30 Jun. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-
<b>Total</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 4.3. Current trade receivables

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Vietnam Airlines JSC	8,735,364,239	167,454,000
VietJet Aviation Joint Stock Company	5,190,476,226	2,093,391,982
JSC Air Astana	2,892,772,770	-
Indochina Airlines Joint Stock Company	1,481,124,999	1,481,124,999
Bamboo Airways Joint Stock Company	1,008,277,128	1,402,356,274
Others	6,206,265,918	5,536,339,188
<b>Total</b>	<b>25,514,281,280</b>	<b>10,680,666,443</b>
Trade receivables from related parties – Refer to Note 8	9,347,508,503	1,115,549,864



## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.4. Current advances to suppliers

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
SQ Nha Trang Joint Stock Company	221,837,414	-
Phuc Gia Khang Trading and Refrigeration Electrical Mechanical Services Company Limited	85,275,000	-
Others	96,433,442	3,000,000
<b>Total</b>	<b>403,545,856</b>	<b>3,000,000</b>

## 4.5. Other receivables

	As at 30 Jun. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Value	Provision	Value	Provision
Current:				
Advances	961,107,791	-	172,886,885	-
Accrued interest receivable	107,263,013	-	-	-
Deposits	163,000,000	-	84,000,000	-
Others	115,261,040	-	664,024,944	-
<b>Total</b>	<b>1,346,631,844</b>	<b>-</b>	<b>920,911,829</b>	<b>-</b>
Non-current:				
Deposits	33,820,000	-	112,820,000	-
<b>Total</b>	<b>33,820,000</b>	<b>-</b>	<b>112,820,000</b>	<b>-</b>

## 4.6. Doubtful debts

	As at 30 Jun. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Overdue trade receivables or overdue amounts loaned and other receivables not yet due but uncollectible	2,555,229,763	-	2,555,229,763	-
<b>Total</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>-</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>-</b>

Management Board assesses that the recoverability of overdue receivables is low, as these bad debts have been outstanding for a long time and are difficult to collect.

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Overdue trade receivables are analysed by debtor as follows:

	As at 30 Jun. 2025			As at 01 Jan. 2025		
	VND			VND		
	Cost	Recoverable amount	Overdue days	Cost	Recoverable amount	Overdue days
Indochina Airlines Joint Stock Company	1,481,124,999	-	Over 3 years	1,481,124,999	-	Over 3 years
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	498,741,264	-	Over 3 years	498,741,264	-	Over 3 years
Army cadets at Danang Driving Center	575,363,500	-	Over 3 years	575,363,500	-	Over 3 years
<b>Total</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>-</b>		<b>2,555,229,763</b>	<b>-</b>	

**4.7. Inventories**

	As at 30 Jun. 2025		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	3,285,214,569	-	2,577,553,121	-
Tools and supplies	32,650,030	-	26,792,216	-
Merchandise	1,847,902,843	-	2,366,631,882	-
<b>Total</b>	<b>5,165,767,442</b>	<b>-</b>	<b>4,970,977,219</b>	<b>-</b>

There were no slow moving and obsolescent inventories at the period-end.

There were no inventories at the period-end were pledged as security for liabilities.

**4.8. Prepayments**

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current:		
Premises, land and assets rental	1,268,823,803	2,186,651,513
Tools and consumable expenditure	261,114,021	231,376,613
Others	1,397,104,568	345,246,762
<b>Total</b>	<b>2,927,042,392</b>	<b>2,763,274,888</b>
Non-current:		
Tools and consumable expenditure	732,367,010	1,041,982,711
Training expenses for catering certificate	317,029,072	465,531,012
Others	1,252,639,354	1,698,517,335
<b>Total</b>	<b>2,302,035,436</b>	<b>3,206,031,058</b>



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****4.9. Fixed assets**

Items	Buildings, structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost:					
As at 01 Jan. 2025	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
Purchase	-	94,500,000	-	-	94,500,000
<b>As at 30 Jun. 2025</b>	<b>55,616,101,576</b>	<b>34,367,885,422</b>	<b>66,260,080,737</b>	<b>1,279,271,327</b>	<b>157,523,339,062</b>
Accumulated depreciation:					
As at 01 Jan. 2025	34,288,274,423	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,259,333,998
Depreciation	1,163,484,673	680,688,402	1,277,383,246	3,512,586	3,125,068,907
<b>As at 30 Jun. 2025</b>	<b>35,451,759,096</b>	<b>30,515,972,723</b>	<b>59,141,560,523</b>	<b>1,275,110,563</b>	<b>126,384,402,905</b>
Net book value:					
As at 01 Jan. 2025	21,327,827,153	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	34,169,505,064
<b>As at 30 Jun. 2025</b>	<b>20,164,342,480</b>	<b>3,851,912,699</b>	<b>7,118,520,214</b>	<b>4,160,764</b>	<b>31,138,936,157</b>

The amount of period-end net book value of tangible fixed assets totalling VND 5,619,569,454 was pledged/mortgaged as loan security.

The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 72,395,758,837.

## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.10. Intangible fixed assets

Items	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost:			
As at 01 Jan. 2025	473,227,100	479,856,000	953,083,100
Purchase	-	-	-
<b>As at 30 Jun. 2025</b>	<b>473,227,100</b>	<b>479,856,000</b>	<b>953,083,100</b>
Accumulated amortisation:			
As at 01 Jan. 2025	-	404,217,098	404,217,098
Amortisation	-	18,666,666	18,666,666
<b>As at 30 Jun. 2025</b>	<b>-</b>	<b>422,883,764</b>	<b>422,883,764</b>
Net book value:			
As at 01 Jan. 2025	473,227,100	75,638,902	548,866,002
<b>As at 30 Jun. 2025</b>	<b>473,227,100</b>	<b>56,972,236</b>	<b>530,199,336</b>

The amount of period-end net book value of intangible fixed assets totalling VND 473,227,100 was pledged/mortgaged as loan security.

The historical cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 332,856,000.

(\*) Representing long-term land use rights at Da Nang International Airport for the Company's office and Da Nang Catering factory. These land use rights are pledged as loan security.

## 4.11. Construction in progress

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Investment in fixed asset procurement	135,000,000	-
Others	50,457,407	20,000,000
<b>Total</b>	<b>185,457,407</b>	<b>20,000,000</b>



## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.12. Current trade payables

	As at 30 Jun. 2025		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND	
	Value	Payable value	Value	Payable value
Cuoc Song Viet Trading and Services Joint Stock Company – Da Nang Branch	1,155,869,136	1,155,869,136	415,752,804	415,752,804
Mr. Le Ngoc Thinh	733,103,194	733,103,194	757,011,335	757,011,335
Mr. Le Tien Minh	499,910,213	499,910,213	669,030,213	669,030,213
Others	9,896,980,093	9,896,980,093	7,735,046,023	7,735,046,023
<b>Total</b>	<b>12,285,862,636</b>	<b>12,285,862,636</b>	<b>9,576,840,375</b>	<b>9,576,840,375</b>
Trade payables to related parties – Refer to Note 8	22,490,366	22,490,366	60,497,213	60,497,213

## 4.13. Current advances from customers

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Advances from learner driver at Danang Driving Center	2,303,760,000	1,225,000,000
Advances from learner driver at Hue Driving Center	156,354,000	86,144,000
Others	183,000	6,617,200,741
<b>Total</b>	<b>2,460,297,000</b>	<b>7,928,344,741</b>
In which, advances from customers to related parties - Refer to Note 8	-	6,617,200,741

## 4.14. Tax and amounts payable to the state budget

	As at 30 Jun. 2025	Movements in the period		As at 01 Jan. 2025	
	VND	VND		VND	
	Payable	Payable	Paid/Deducted	Receivable	Payable
Value added tax	1,976,362,882	3,420,098,106	1,804,204,669	-	360,469,445
Corporate income tax	207,844,735	243,089,679	-	35,244,944	-
Personal income tax	166,974,528	472,391,799	483,454,732	-	178,037,461
Land rental	126,520,509	241,055,810	89,188,766	25,346,535	-
Other taxes	-	12,000,000	12,000,000	-	-
<b>Total</b>	<b>2,477,702,654</b>	<b>4,388,635,394</b>	<b>2,388,848,167</b>	<b>60,591,479</b>	<b>538,506,906</b>

## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.15. Payables to employees

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Salaries payable to employees	7,983,595,108	3,603,812,026
<b>Total</b>	<b>7,983,595,108</b>	<b>3,603,812,026</b>

## 4.16. Current accrued expenses

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Accrued interest expense	8,713,951	10,852,351
Accrued employee uniform expenses	1,277,500,000	-
Others	1,104,955,792	42,500,000
<b>Total</b>	<b>2,391,169,743</b>	<b>53,352,351</b>

## 4.17. Current unearned revenue

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Driver training at Danang Driving Center	1,719,031,800	2,099,040,513
Driver training at Hue Driving Center	1,589,231,117	2,836,501,232
<b>Total</b>	<b>3,308,262,917</b>	<b>4,935,541,745</b>



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****4.18. Other payables**

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current:		
Profit payable to business cooperation contracts	1,830,956,386	1,732,168,492
Trade union dues	254,525,725	216,177,032
Current deposits	10,794,500,000	655,510,000
Learner referral commission fee	164,874,457	306,134,207
Responsibility fee for the taxi driver	208,317,582	219,845,533
Others	394,800,403	572,546,250
<b>Total</b>	<b>13,647,974,553</b>	<b>3,702,381,514</b>
In which, other current payables to related parties - Refer to Note 8	10,225,680,290	266,457,892
Non-current:		
Capital contribution under business cooperation contracts of Danang Driving Center	1,640,000,000	1,640,000,000
Capital contribution under business cooperation contracts of Hue Driving Center	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Total</b>	<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>
In which, other non-current payables to related parties - Refer to Note 8	580,000,000	580,000,000

Received a deposit from Vietnam Airlines JSC under the meal sales contract No. 01-2006/SA-MASCO dated 4 May 2006, and Appendix 10 – Document No. 1/2025 dated 1 January 2025, with a total amount of VND 10,000,000,000. The deposit period is from 1 January 2025 to 31 December 2025.

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**4.19. Loans and finance lease liabilities**

	As at 30 Jun. 2025 VND		Movements in the period VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Value	Payable value	Increase	Decrease	Value	Payable value
Current portion of long-term debt:						
Vietinbank - Da Nang Branch	730,000,000	730,000,000	488,250,000	394,250,000	636,000,000	636,000,000
Vietcombank - Da Nang Branch	423,000,000	423,000,000	236,800,000	216,560,000	402,760,000	402,760,000
<b>Total</b>	<b>1,153,000,000</b>	<b>1,153,000,000</b>	<b>725,050,000</b>	<b>610,810,000</b>	<b>1,038,760,000</b>	<b>1,038,760,000</b>
Non-current:						
Vietinbank - Da Nang Branch	568,233,164	568,233,164	420,497,029	488,250,000	635,986,135	635,986,135
Vietcombank - Da Nang Branch	1,374,750,000	1,374,750,000	-	236,800,000	1,611,550,000	1,611,550,000
<b>Total</b>	<b>1,942,983,164</b>	<b>1,942,983,164</b>	<b>420,497,029</b>	<b>725,050,000</b>	<b>2,247,536,135</b>	<b>2,247,536,135</b>



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Non- current loan contracts are detailed as follows:

<u>Contract No.</u>	<u>Date</u>	<u>Purpose</u>	<u>Credit Limit (VND)</u>	<u>Loan term</u>	<u>Interest</u>	<u>Collaterals</u>
<b>I. Vietcombank - Da Nang Branch</b>						
259/2024/CVTDH/VCB-KHDN	12/12/2024	Investment in fixed assets to support business activities	2,695,000,000	60 months	7,2% p.a	The Company's transportation vehicles
<b>II. Vietinbank - Da Nang Branch</b>						
01/2023-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	27/10/2023	Investment in fixed assets to support business activities	1,976,000,000	36 months	9% p.a	The Company's transportation vehicles and land use rights at Da Nang International Airport The guarantee contract are established before and/or with and/or after the signing of the Credit Contract. The guarantee contract are established before and/or with and/or after the signing of the Credit Contract.
01/2024-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	20/01/2025	Payment of legitimate investment expenses of the fixed asset investment project	280,000,000	36 months	6% p.a	
01/2025-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	14/02/2025	Payment of legitimate investment expenses of the fixed asset investment project	351,000,000	36 months	6% p.a	

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****4.20. Owners' equity****4.20.1. Changes in owners' equity**

	Items of owners' equity			Total VND
	Owners' contributed capital VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	
As at 01 Jan. 2024	42,676,830,000	803,208,113	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Profits for the first six months of the previous year	-	-	5,705,086,387	5,705,086,387
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center	-	-	(1,089,548,423)	(1,089,548,423)
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(1,165,341,774)	(1,165,341,774)
As at 30 Jun. 2024	42,676,830,000	803,208,113	(9,480,448,349)	33,999,589,764
Profits for the last six months of the previous year	-	-	1,600,471,072	1,600,471,072
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(494,012,555)	(494,012,555)
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(507,712,420)	(507,712,420)
Distribution to bonus and welfare fund for profit under business cooperation	-	-	(192,062,401)	(192,062,401)
As at 01 Jan. 2025	42,676,830,000	803,208,113	(9,073,764,653)	34,406,273,460
Profits for the first six months of the current year	-	-	5,095,603,159	5,095,603,159
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center	-	-	(710,269,559)	(710,269,559)
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(95,843,598)	(95,843,598)
As at 30 Jun. 2025	<u>42,676,830,000</u>	<u>803,208,113</u>	<u>(4,784,274,651)</u>	<u>38,695,763,462</u>



## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.20.2. Details of owners' equity

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Vietnam Airlines JSC	15,412,650,000	15,412,650,000
Mr. Nguyen Thanh Dong	3,707,500,000	3,707,500,000
Others	23,556,680,000	23,556,680,000
<b>Total</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>42,676,830,000</b>

## 4.20.3. Capital transactions with owners

	Current period VND	Previous period VND
Beginning balance	42,676,830,000	42,676,830,000
Capital contribution in the period	-	-
Capital redemption in the period	-	-
<b>Ending balance</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>42,676,830,000</b>

## 4.20.4. Shares

	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
Number of shares registered for issue	4,267,683	4,267,683
Number of shares sold to public	4,267,683	4,267,683
- Ordinary shares	4,267,683	4,267,683
- Preference shares (Classified as owners' equity)	-	-
Number of shares repurchased (Treasury shares)	-	-
- Ordinary shares	-	-
- Preference shares (Classified as owners' equity)	-	-
Number of shares outstanding	4,267,683	4,267,683
- Ordinary shares	4,267,683	4,267,683
- Preference shares (Classified as owners' equity)	-	-
Par value per outstanding share: VND 10,000 per share		

## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.20.5. Basic earnings per share

	Current period VND	Previous period VND
Profit after tax attributable to ordinary share holders	5,095,603,159	5,705,086,387
Adjusted for distribution to bonus and welfare fund	-	-
Decremental adjustments for profit under business cooperation contracts	(806,113,157)	(2,254,890,197)
Earnings for the purpose of calculating basic earnings per share	4,289,490,002	3,450,196,190
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	4,267,683	4,267,683
<b>Basic earnings per share</b>	<b>1,005</b>	<b>808</b>

## 4.20.6. Diluted earnings per share

	Current period VND	Previous period VND
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	5,095,603,159	5,705,086,387
Adjustments to increase/decrease profit after tax	(806,113,157)	(2,254,890,197)
- Increasing adjustments	-	-
- Decreasing adjustments (bonus and welfare fund distribution)	-	-
- Decremental adjustments for profit under business cooperation contracts	806,113,157	2,254,890,197
Profits distributed to ordinary shareholders	4,289,490,002	3,450,196,190
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	4,267,683	4,267,683
Adjusted for dilutive potential ordinary shares outstanding during the period	-	-
Number of ordinary shares for the purpose of calculating diluted earnings per share	4,267,683	4,267,683
<b>Diluted earnings per share</b>	<b>1,005</b>	<b>808</b>

## 4.20.7. Off balance sheet items

	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
Foreign currency (USD)	7,203.16	7,902.96



## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INTERIM INCOME STATEMENT

## 5.1. Revenue from selling goods and rendering services

	Current period VND	Previous period VND
Revenue from sale of merchandise	12,875,157,256	7,737,949,088
Revenue from rendering training services	18,938,508,828	19,205,678,368
Revenue from rendering catering services and related other services	71,557,576,290	67,542,798,035
<b>Total</b>	<b>103,371,242,374</b>	<b>94,486,425,491</b>
In which revenue from selling goods and rendering services to related parties – Refer to Note 8	39,185,535,256	42,299,611,924

## 5.2. Revenue deductions

	Current period VND	Previous period VND
Trade discounts	680,909,475	748,998,719
Sales returns	840,404,000	1,109,066,636
<b>Total</b>	<b>1,521,313,475</b>	<b>1,858,065,355</b>

## 5.3. Cost of sales

	Current period VND	Previous period VND
Cost of merchandise sold	9,513,297,281	4,309,630,105
Cost of training services rendered	12,416,107,281	12,480,872,748
Cost of catering services and other services rendered	61,197,987,822	57,496,169,159
<b>Total</b>	<b>83,127,392,384</b>	<b>74,286,672,012</b>

## 5.4. Finance income

	Current period VND	Previous period VND
Deposit interest	112,825,248	47,721,753
Gains from exchange differences	-	68,779,590
Exchange gains on revaluation at the year period	80,094,300	98,599,990
<b>Total</b>	<b>192,919,548</b>	<b>215,101,333</b>

## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 5.5. Finance expense

	Current period VND	Previous period VND
Interest expense	126,683,275	357,811,875
Payment discount cost	187,500,000	375,000,000
<b>Total</b>	<b>314,183,275</b>	<b>732,811,875</b>

## 5.6. Selling expense

	Current period VND	Previous period VND
Employee expense	1,894,341,744	2,242,394,600
Material and tools expense	108,207,362	117,456,878
Depreciation expense	3,333,336	5,690,478
Services expenses	1,561,891,368	1,553,217,777
Others	214,112,852	165,696,724
<b>Total</b>	<b>3,781,886,662</b>	<b>4,084,456,457</b>

## 5.7. General and administrative expense

	Current period VND	Previous period VND
Administrative employee expenses	6,763,408,922	5,601,060,334
Office stationery expenses	96,590,190	123,470,925
Depreciation expense	62,348,496	14,583,941
Services expenses	1,242,670,720	570,116,744
Others	1,064,518,582	1,785,374,084
<b>Total</b>	<b>9,229,536,910</b>	<b>8,094,606,028</b>

## 5.8. Other income

	Current period VND	Previous period VND
Gains from disposal and sale of fixed assets	-	181,818,181
Rental income	-	281,308,926
Others	58,163,682	269,505,304
<b>Total</b>	<b>58,163,682</b>	<b>732,632,411</b>



## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 5.9. Other expense

	Current period VND	Previous period VND
Penalties	15,405,528	-
Others	293,914,532	672,461,121
<b>Total</b>	<b>309,320,060</b>	<b>672,461,121</b>

## 5.10. Production and business costs by elements

	Current period VND	Previous period VND
Materials expense	30,044,799,307	27,843,738,738
Employee expense	35,034,593,688	31,279,906,887
Depreciation expense	3,138,043,907	3,683,399,535
Service expense	13,743,928,251	14,406,506,128
Others	4,664,153,522	9,252,183,209
<b>Total</b>	<b>86,625,518,675</b>	<b>86,465,734,497</b>

## 5.11. Current corporate income tax expense

	Current period VND	Previous period VND
Accounting profit before tax for the period	5,338,692,838	5,705,086,387
- Profit from incentivized activities	1,856,827,270	4,688,809,340
- Profit from non-incentivized activities	3,481,865,568	1,016,277,047
Adjustments to taxable income	589,614,351	477,827,127
Add: Incremental adjustments	681,848,651	655,736,707
- Non-deduction expenses under CIT law	558,576,341	621,070,274
- Unrealized foreign exchange gains from the previous year on cash and receivables	123,272,310	34,666,433
Less: Decremental adjustments	92,234,300	177,909,580
- Unrealized foreign exchange gains from the current period on cash and receivables	92,234,300	177,909,580
Less: Loss for previous years	(3,573,182,656)	(6,182,913,514)
Tổng thu nhập tính thuế	2,355,124,533	-
- Taxable income from tax-incentivized activities	2,279,352,270	-
- Taxable income from non-incentivized activities	75,772,263	-
Current CIT rate		
- CIT rate for tax-incentivized activities	10%	10%
- CIT rate for non-incentivized activities	20%	20%
<b>Current corporate income tax expense for the year</b>	<b>243,089,679</b>	<b>-</b>

## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INTERIM CASH FLOW STATEMENT

## 6.1. Cash receipts from loans in the period

	Current period VND	Previous period VND
Cash receipts from loans under normal contracts	420,497,029	22,447,003,807
<b>Total</b>	<b>420,497,029</b>	<b>22,447,003,807</b>

## 6.2. Cash repayments of principal amounts borrowed

	Current period VND	Previous period VND
Cash repayment of principal amounts under normal contracts	610,810,000	22,268,568,993
<b>Total</b>	<b>610,810,000</b>	<b>22,268,568,993</b>

## 7. SEGMENT REPORTING

For management purposes, the Company divided its activities on the basis of the following geographical major segments:

- Da Nang City;
- Khanh Hoa province;
- Hue City.



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**For the accounting period ending 30 June 2025:**

	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND
<b>Net revenue from selling goods and rendering services</b>										
External sales	63,953,772,540	54,036,499,488	23,606,567,753	22,756,312,113	14,289,588,606	15,835,548,535	-	-	101,849,928,899	92,628,360,136
Inter-segment sales	430,431,017	1,170,927,329	-	-	-	-	(430,431,017)	(1,170,927,329)	-	-
<b>Total</b>	<b>64,384,203,557</b>	<b>55,207,426,817</b>	<b>23,606,567,753</b>	<b>22,756,312,113</b>	<b>14,289,588,606</b>	<b>15,835,548,535</b>	<b>(430,431,017)</b>	<b>(1,170,927,329)</b>	<b>101,849,928,899</b>	<b>92,628,360,136</b>
<b>Result</b>										
Gross profit from selling goods and rendering services	14,254,574,379	12,329,821,127	2,054,699,985	2,533,162,310	2,413,262,151	3,478,704,687	-	-	18,722,536,515	18,341,688,124
Selling expense	(3,088,719,617)	(3,315,769,218)	-	-	(693,167,045)	(768,687,239)	-	-	(3,781,886,662)	(4,084,456,457)
General and administrative expense	(5,708,342,426)	(7,462,191,494)	(1,387,391,074)	-	(2,133,803,410)	(632,414,534)	-	-	(9,229,536,910)	(8,094,606,028)
Finance income	240,139,893	212,520,977	167,570	250,594	77,118,817	120,990,233	(124,506,732)	(118,660,471)	192,919,548	215,101,333
Finance expense	(113,331,942)	(222,776,119)	(315,321,572)	(618,165,695)	(10,036,493)	(10,530,532)	124,506,732	118,660,471	(314,183,275)	(732,811,875)
Net other income/(loss)	(245,828,727)	(164,432,225)	298,333	(3,143,484)	(5,625,984)	227,746,999	-	-	(251,156,378)	60,171,290
Accounting profit/(loss) before taxation	5,338,491,560	1,377,173,048	352,453,242	1,912,103,725	(352,251,964)	2,415,809,614	-	-	5,338,692,838	5,705,086,387
Current corporate income tax expense	(207,093,635)	-	-	-	(35,996,044)	-	-	-	(243,089,679)	-
<b>Net profit</b>									<b>5,095,603,159</b>	<b>5,705,086,387</b>

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**Other information:**

	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Segment assets	49,618,674,422	65,826,769,461	29,124,593,685	23,462,213,084	11,243,343,130	13,221,872,817	-	(30,610,332,632)	89,986,611,237	71,900,522,730
Segment liabilities	(10,922,910,960)	(31,420,496,001)	(29,124,593,685)	(23,462,213,084)	(11,243,343,130)	(13,221,872,817)	-	30,610,332,632	(51,290,847,775)	(37,494,249,270)
	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Fixed assets:										
Historical cost	51,551,636,285	51,520,136,285	77,781,050,507	77,749,550,507	29,143,735,370	29,112,235,370	-	-	158,476,422,162	158,381,922,162
Accumulated depreciation	(44,211,292,862)	(43,141,975,043)	(58,330,564,053)	(56,774,922,422)	(24,265,429,754)	(23,746,653,631)	-	-	(126,807,286,669)	(123,663,551,096)
	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND
Depreciation expense	(1,069,317,819)	(1,418,579,866)	(1,555,641,631)	(1,732,555,788)	(518,776,123)	(532,263,881)	-	-	(3,143,735,573)	(3,683,399,535)
Cost of purchasing assets	(166,500,000)	(610,114,545)	(61,957,407)	-	(31,500,000)	-	-	-	(259,957,407)	(610,114,545)

Segment revenue is based on the client's geographical location. Assets and cost of purchasing assets in segment are presented according to geographical location of assets.



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

In addition to the information of the business activities of the segments which are based on the operational structure of the Company, the figures below present information for the manufacturing secondary sector as follows:

	Aviation		Training		Eliminations		Total	
	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND
<b>Net revenue from selling goods and rendering services</b>								
External sales	83,744,854,071	74,476,327,528	18,105,074,828	18,152,032,608	-	-	101,849,928,899	92,628,360,136
Inter-segment sales	430,431,017	1,170,927,329	-	-	(430,431,017)	(1,170,927,329)	-	-
<b>Total</b>	<b>84,175,285,088</b>	<b>75,647,254,857</b>	<b>18,105,074,828</b>	<b>18,152,032,608</b>	<b>(430,431,017)</b>	<b>(1,170,927,329)</b>	<b>101,849,928,899</b>	<b>92,628,360,136</b>
Depreciation expense	(2,499,346,708)	(3,054,489,765)	(644,388,865)	(628,909,770)	-	-	(3,143,735,573)	(3,683,399,535)
Cost of purchasing assets	(259,957,407)	(610,114,545)	-	-	-	-	(259,957,407)	(610,114,545)

## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 8. RELATED PARTIES

List of related parties

<u>List of related parties</u>	<u>Relationship</u>
1. Vietnam Airlines JSC ("Vietnam Airlines")	Significant influence shareholder
2. Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	Vietnam Airlines's subsidiary
3. Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Vietnam Airlines's subsidiary
4. Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Vietnam Airlines's subsidiary
5. Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited at Da Nang City	Branch of Vietnam Airlines's subsidiary
6. Vietnam Airlines Caterers Ltd	Vietnam Airlines's subsidiary
7. Board of Directors and Management Board	Key management personnel

At the end of the reporting period, the balances with related parties are as follows:

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Trade receivables:		
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	-	399,567,600
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	533,401,264	533,401,264
Vietnam Airlines Caterers Ltd	78,743,000	15,127,000
Vietnam Airlines JSC	8,735,364,239	167,454,000
<b>Total- Refer to Note 4.3</b>	<b>9,347,508,503</b>	<b>1,115,549,864</b>
	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Trade payables:		
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	22,490,366	60,497,213
<b>Total- Refer to Note 4.12</b>	<b>22,490,366</b>	<b>60,497,213</b>
	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Advances from customers:		
Vietnam Airlines JSC	-	6,617,200,741
<b>Total- Refer to Note 4.13</b>	<b>-</b>	<b>6,617,200,741</b>



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Other current payables - Deposits: Vietnam Airlines JSC	10,000,000,000	-
<b>Total- Refer to Note 4.18</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>-</b>

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Other current payables on profit payables to investment cooperation parties:		
Mr. Nguyen Thanh Dong	176,805,280	243,048,644
Mr. Pham Van Ha	48,875,010	23,409,248
<b>Total- Refer to Note 4.18</b>	<b>225,680,290</b>	<b>266,457,892</b>

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Other non-current payables on capital contribution under business cooperation contracts:		
Mr. Nguyen Thanh Dong	460,000,000	460,000,000
Mr. Pham Van Ha	120,000,000	120,000,000
<b>Total- Refer to Note 4.18</b>	<b>580,000,000</b>	<b>580,000,000</b>

During the reporting period, the Company has had related party transactions as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Sale of goods and rendering of services:		
Vietnam Airlines JSC	37,705,071,658	39,670,466,361
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	1,287,793,333	2,383,857,500
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	57,860,185	79,650,926
Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited at Da Nang City	75,906,377	73,357,507
Vietnam Airlines Caterers Ltd	58,903,703	60,187,037
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	-	32,092,593
<b>Total- Refer to Note 5.1</b>	<b>39,185,535,256</b>	<b>42,299,611,924</b>
	Current period VND	Previous period VND
Purchase of goods:		
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	23,659,549	58,551,941
<b>Total</b>	<b>23,659,549</b>	<b>58,551,941</b>

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

	<b>Current period VND</b>	<b>Previous period VND</b>
Payment discount:		
Vietnam Airlines JSC	187,500,000	375,000,000
<b>Total</b>	<b>187,500,000</b>	<b>375,000,000</b>

Remuneration of the members of the Board of Directors, Supervisory Board, and the Management Board during the period are as follows:

<b>Name</b>	<b>Position</b>	<b>Current period VND</b>	<b>Previous period VND</b>
Mr. Dao Manh Kien	Chairperson	10,800,000	9,750,000
Mr. Tran Thanh Nghia	Member of the BOD/ General Director	6,000,000	-
Mr. Tran Thanh Hai	Member of the BOD/ Vice General Director	6,000,000	5,460,000
Ms. Le Thi Thuy Linh	Member of the BOD	-	5,460,000
Mr. Nguyen Thanh Dong	Member of the BOD	6,000,000	5,460,000
Ms. Nguyen Thi Thuy Linh	Member of the BOD	6,000,000	5,460,000
Mr. Nguyen Dung	Member of Supervisory Committee	4,320,000	3,900,000
Mr. Le Giang Nam	Member of Supervisory Committee	4,320,000	3,900,000

Salaries and other benefits of management are as follows:

<b>Name</b>	<b>Position</b>	<b>Current period VND</b>	<b>Previous period VND</b>
Mr. Tran Thanh Nghia	Member of the BOD/ General Director	596,394,001	-
Mr. Tran Thanh Hai	Member of the BOD/ Vice General Director	380,084,450	335,207,219
Mr. Nguyen Thanh Dong	Member of the BOD	45,103,000	521,354,690
Ms. Le Thi Thuy Linh	Member of the BOD	-	78,719,464
Ms. Nguyen Thi Thuy Linh	Member of the BOD	79,969,899	-
Mr. Pham Van Ha	Vice General Director	380,084,450	335,207,219
Ms. Nguyen Thi Minh Huyen	Chief accountant	356,703,498	311,412,416
Mr. Dinh Hong Son	Head of Supervisory Committee	51,600,000	46,800,000
Mr. Nguyen Dung	Member of Supervisory Committee	113,978,492	46,136,759
Mr. Le Giang Nam	Member of Supervisory Committee	183,998,087	169,014,406



## NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 9. COMMITMENT UNDER OPERATING LEASES

The Company as a lessee

The company leases land and buildings under lease agreements. The lease operating expenses recorded during the year are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Payments under operating leases recognised as an expense in the year	1,603,899,288	1,621,687,780
<b>Total</b>	<b>1,603,899,288</b>	<b>1,621,687,780</b>

## 10. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD

There were no other significant events arising after the end of the reporting period to the date of the interim financial statements.



**Tran Thanh Nghia**  
General Director

Da Nang City, 22 August 2025

**Nguyen Thi Minh Huyen**  
Chief Accountant

**Pham Thi Thuong**  
Preparer

